

**PHỤ LỤC II. DANH MỤC TRIỆU CHỨNG LƯỖI VÀ MÃ TRIỆU CHỨNG LƯỖI
THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Mô tả lưỡi	Mã chuyên môn
(1)	(2)	(3)
	Hình thái lưỡi	L01
6581000	Lưỡi bình thường	L01.01
6581001	Lưỡi lệch	L01.02
6581002	Lưỡi rụt	L01.03
6581003	Lưỡi khác	L01.04
	Chất lưỡi	L02
6581004	Chất lưỡi bình thường	L02.01
6581005	Chất lưỡi hồng	L02.02
6581006	Chất lưỡi hồng nhạt	L02.03
6581007	Chất lưỡi nhợt/Chất lưỡi nhợt	L02.04
6581008	Chất lưỡi đỏ	L02.05
6581009	Chất lưỡi đỏ sẫm	L02.06
6581010	Chất lưỡi tím	L02.07
6581011	Chất lưỡi tím sẫm	L02.08
6581012	Chất lưỡi đậm	L02.09
6581013	Chất lưỡi bệu	L02.10
6581014	Chất lưỡi gầy mỏng	L02.11
6581015	Chất lưỡi nứt	L02.12
6581016	Chất lưỡi cứng	L02.13
6581017	Chất lưỡi loét	L02.14
6581018	Chất lưỡi khô	L02.15
6581019	Chất lưỡi khác	L02.16

	Rêu lưỡi	L03
6581020	Rêu lưỡi nhuận	L03.01
6581021	Có rêu	L03.02
6581022	Rêu lưỡi ít	L03.03
6581023	Không rêu	L03.04
6581024	Rêu lưỡi bong	L03.05
6581025	Rêu lưỡi mỏng	L03.06
6581026	Rêu lưỡi dày/Rêu lưỡi dày	L03.07
6581027	Rêu lưỡi trắng	L03.08
6581028	Rêu lưỡi hơi vàng	L03.09
6581029	Rêu lưỡi vàng	L03.10
6581030	Rêu lưỡi dính	L03.11
6581031	Rêu lưỡi nhót/Rêu lưỡi nhầy	L03.12
6581032	Rêu lưỡi nhòn	L03.13
6581033	Rêu lưỡi bần/Rêu lưỡi dơ	L03.14
6581034	Rêu lưỡi ứt	L03.15
6581035	Rêu lưỡi khô	L03.16
6581036	Rêu lưỡi khác	L03.17
	Các đặc điểm khác	L04
6581037	Lưỡi có dấu ấn răng/Lưỡi có vết hằn răng	L04.01
6581038	Lưỡi có điểm ứ huyết	L04.02

* Đối với các triệu chứng tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").